

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 52
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 52

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GPNHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 36 ngày 22/11/2022.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Phàng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Đình Long	Thành viên
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Bà Thái Hương - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 52. Các Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thái Hương

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 52, bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Thị Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3655-2021-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	711.602	649.907
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	786.421	1.023.135
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	11.894.805	10.596.053
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		11.037.227	8.680.350
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		857.578	1.915.703
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	4.768.290	8.528.001
1	Chứng khoán kinh doanh		4.768.290	8.528.001
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	103.023	5.097
VI	Cho vay khách hàng		93.073.482	83.538.267
1	Cho vay khách hàng	10	94.120.600	84.598.379
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.047.118)	(1.060.112)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	12.948.408	11.865.780
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.976.384	11.882.280
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(27.976)	(16.500)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	269.472	273.620
1	Đầu tư vào công ty con		127.000	127.000
4	Đầu tư dài hạn khác		162.845	162.845
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(20.373)	(16.225)
X	Tài sản cố định		759.465	756.340
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	176.588	173.436
a	Nguyên giá TSCĐ		468.680	434.965
b	Hao mòn TSCĐ		(292.092)	(261.529)
3.	Tài sản cố định vô hình	15	582.877	582.904
a	Nguyên giá TSCĐ		678.805	671.055
b	Hao mòn TSCĐ		(95.928)	(88.151)
XII	Tài sản Có khác	16	3.598.916	2.664.260
1	Các khoản phải thu		663.155	191.125
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.886.583	2.438.595
4	Tài sản Có khác		49.178	34.540
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		128.913.884	119.900.460

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	52.584	95.504
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		52.584	95.504
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	11.090.139	9.086.568
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11.047.110	9.060.479
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		43.029	26.089
III	Tiền gửi của khách hàng	19	97.044.697	93.560.113
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	3.120	3.671
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	7.837.881	5.313.965
VII	Các khoản nợ khác		3.105.192	2.804.118
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.628.190	2.544.781
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	477.002	259.337
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		119.133.613	110.863.939
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	9.780.271	9.036.521
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.141.261	7.538.753
a	Vốn điều lệ		8.133.863	7.531.355
c	Thặng dư vốn cổ phần		7.398	7.398
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		794.817	686.254
5	Lợi nhuận chưa phân phối		844.193	811.514
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		128.913.884	119.900.460

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
			Triệu VND	Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	36	272.873	93.986
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36	29.294.106	42.053.414
a	Cam kết mua ngoại tệ		9.537.750	2.853.900
b	Cam kết bán ngoại tệ		8.007.000	3.420.150
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		11.749.356	35.779.364
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	36	207.293	152.189
5	Bảo lãnh khác	36	740.688	621.384
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	544.144	634.584
8	Nợ khó đòi đã xử lý	38	2.637.983	2.479.706

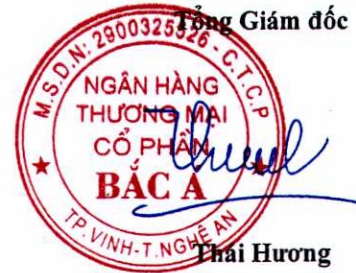
Nghệ An, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	10.342.019	9.458.902
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(7.836.442)	(7.349.275)
I	Thu nhập lãi thuần		2.505.577	2.109.627
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		126.146	89.746
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(37.366)	(27.784)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	88.780	61.962
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	51.639	29.597
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	107.476	169.409
5	Thu nhập từ hoạt động khác		145.202	160.252
6	Chi phí hoạt động khác		(48.594)	(79.235)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	96.608	81.017
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	6.907	1.978
VIII	Chi phí hoạt động	31	(1.712.604)	(1.305.809)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.144.383	1.147.781
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(112.384)	(243.589)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.031.999	904.192
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(205.018)	(180.443)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(205.018)	(180.443)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		826.981	723.749

Nghệ An, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yên

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.808.777	8.389.727
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.753.033)	(7.539.225)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		88.780	83.624
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.218.992	1.387.713
05	Thu nhập khác		(43.900)	(77.612)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		140.507	158.629
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.547.629)	(1.264.666)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(182.385)	(182.043)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		730.109	956.147
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.058.125	(1.314.708)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.065.607	(1.391.260)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(97.926)	4.642
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(9.522.221)	(5.152.696)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(109.754)	2.167
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(461.291)	27.221
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(42.920)	(52.033)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		2.003.571	(4.145.396)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		3.484.584	6.995.137
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.288.516	(575.870)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(551)	551
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		19.823	(129.391)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(31.827)	(33.219)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.383.845	(4.808.708)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(44.294)	(70.350)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	964
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	32.815
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		6.907	1.978
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.387)	(34.593)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		235.400	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		235.400	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.581.858	(4.843.301)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		10.953.392	15.796.693
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	12.535.250	10.953.392

Nghệ An, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Trang Liên

Nguyễn Hồng Yến

Thái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GPNHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Kinh doanh tiền tệ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Hoạt động ngoại hối;
- Hoạt động bao thanh toán;
- Phái sinh về lãi suất;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.133.863.400.000 VND (Tám nghìn một trăm ba mươi ba tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh và hai (02) công ty con tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỉ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100,00%
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100,00%

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 3.200 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.655 nhân viên).

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 . Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 . Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3 . CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 . Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định Báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 . Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021.

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của Ngân hàng các và công ty con.

3.3 . Giả định hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 . Thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

- Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và áp dụng phi hồi tố.
- Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 27”). Thông tư 27 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022. Ngân hàng đã điều chỉnh lại tài khoản hạch toán kế toán và trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng theo Thông tư 27.
- Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”). So với quy định trước đó, Thông tư 24 bỏ quy định về trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Thông tư 24 có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022, đối với số dư dự phòng các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương mà Ngân hàng đã trích lập đến trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành (nếu có) được hoàn nhập, ghi giảm chi phí tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

4.2 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.3 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.4.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, được sửa đổi bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 03”) và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 14”), Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

4.5 . Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:

- VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

c) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.6 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục “Các khoản phải thu” trên báo cáo tình hình tài chính riêng, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

4.8 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 4.4).

4.9 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.10 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.11 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.12 . Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.13 . Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

4.14 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 . Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17 . Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 4.4) để thực hiện quản lý.

4.18 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.19 . Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

5 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	659.772	605.178
Tiền mặt bằng ngoại tệ	51.830	44.729
Tổng	711.602	649.907

6 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	786.421	1.023.135
- Bằng VND	744.461	1.019.798
- Bằng ngoại tệ	41.960	3.337
	786.421	1.023.135

7 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

7.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	4.902.373	2.429.048
- Bằng VND	3.428.328	916.895
- Bằng ngoại tệ	1.474.045	1.512.153
Tiền gửi có kỳ hạn	6.134.854	6.251.302
- Bằng VND	6.100.000	6.100.000
- Bằng ngoại tệ	34.854	151.302
	11.037.227	8.680.350

7.2 . Cho vay các TCTD khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	857.578	1.915.703
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	857.578	1.915.703
	857.578	1.915.703

Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

11.894.805	10.596.053
-------------------	-------------------

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.992.432	8.167.005
	6.992.432	8.167.005

8 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Chứng khoán nợ</i>	4.768.290	8.528.001
Chứng chỉ tiền gửi	4.768.290	8.528.001
	4.768.290	8.528.001

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.768.290	8.528.001
	4.768.290	8.528.001

Thuyết minh tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	4.768.290	8.528.001
- Chưa niêm yết	4.768.290	8.528.001
	4.768.290	8.528.001

9 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	103.023	103.023	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	103.023	103.023	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	103.023	103.023	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.097	5.097	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.097	5.097	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.097	5.097	-

10 . Cho vay khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	94.119.762	84.597.291
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	250	500
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	588	588
	94.120.600	84.598.379

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.989.575	83.787.699
Nợ cần chú ý	617.146	155.377
Nợ dưới tiêu chuẩn	42.180	61.465
Nợ nghi ngờ	49.635	40.122
Nợ có khả năng mất vốn	422.064	553.716
	94.120.600	84.598.379

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	43.530.839	39.677.845
Nợ trung hạn	14.211.964	13.994.574
Nợ dài hạn	36.377.797	30.925.960
	94.120.600	84.598.379

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17.415.144	16.424.267
Khai khoáng	1.342.750	960.995
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31.919.032	28.014.383
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.232.737	1.308.117
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.049.771	2.561.865
Xây dựng	5.082.162	5.113.759
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.131.067	6.367.877
Vận tải kho bãi	1.223.428	1.098.889
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	98.246	389.914
Thông tin và truyền thông	77.976	137.441
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.209.078	154.599
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.458.137	2.103.057
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	33.206	20.392
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	91.374	49.083
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	19.560	21.428
Giáo dục và đào tạo	1.256.763	1.474.078
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21.213	72.922
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	253.358	262.892
Hoạt động dịch vụ khác	10.520.191	9.961.018
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.681.901	8.098.265
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3.506	3.138
	94.120.600	84.598.379

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	31.287.030	25.693.976
- Công ty TNHH	11.127.540	6.983.015
- Công ty Cổ phần	20.123.848	18.699.930
- Doanh nghiệp tư nhân	3.606	5.007
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	32.036	5.949
- Công ty hợp danh	-	75
Cho vay cá nhân	62.833.570	58.904.403
	94.120.600	84.598.379

11 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	(702.739)	(615.016)
Dự phòng cụ thể	(344.379)	(445.096)
	(1.047.118)	(1.060.112)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Năm nay</i>			
Số dư đầu năm	(615.016)	(445.096)	(1.060.112)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(99.964)	(38.716)	(138.680)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	12.241	14.055	26.296
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	125.378	125.378
Số dư cuối năm	(702.739)	(344.379)	(1.047.118)
<i>Năm trước</i>			
Số dư đầu năm	(558.684)	(263.099)	(821.783)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(63.953)	(189.089)	(253.042)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	7.621	1.832	9.453
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	5.260	5.260
Số dư cuối năm	(615.016)	(445.096)	(1.060.112)

12 . Chứng khoán đầu tư

12.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	12.839.884	11.745.780
- Chứng khoán Chính phủ	3.882.099	3.896.028
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.227.636	5.649.752
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.730.149	2.200.000
Chứng khoán Vốn	136.500	136.500
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	136.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(27.976)	(16.500)
- Dự phòng chung	(27.976)	(16.500)
	12.948.408	11.865.780

12.2 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.957.785	7.849.752
	8.957.785	7.849.752

13 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	127.000	127.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	162.845	162.845
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.373)	(16.225)
	269.472	273.620

13.1 . Chi tiết các khoản đầu tư như sau

Các khoản đầu tư	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ %	Triệu VND	năm giữ %
Công ty con	127.000		127.000	
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á	50.000	100,00	50.000	100,00
- Công ty TNHH Kiều hối Bắc Á	77.000	100,00	77.000	100,00
Các khoản đầu tư dài hạn khác	162.845		162.845	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	115.500	4,91	115.500	4,91
- Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	0,83	2.000	0,83
- Tổng công ty MBLand	1.676	0,26	1.676	0,26
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	6,11	19.780	6,11
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	10,00	2.000	10,00
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	21.889	0,50	21.889	0,50
	289.845		289.845	

13.2 . Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.373)	(16.225)
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á	(406)	(412)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	(17.967)	(13.813)
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	(2.000)	(2.000)
	(20.373)	(16.225)

14. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	69.372	203.460	111.526	50.607	434.965
- Mua sắm trong năm	1.652	25.417	6.600	2.875	36.544
- Thanh lý, nhượng bán	(486)	(119)	(1.038)	(1.186)	(2.829)
Số dư cuối năm	70.538	228.758	117.088	52.296	468.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.536	121.874	59.452	43.667	261.529
- Khấu hao trong năm	2.383	19.318	8.770	2.920	33.391
- Thanh lý, nhượng bán	(486)	(118)	(1.038)	(1.186)	(2.828)
Số dư cuối năm	38.433	141.074	67.184	45.401	292.092
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.836	81.586	52.074	6.940	173.436
Tại ngày cuối năm	32.105	87.684	49.904	6.895	176.588

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Tại 31/12/2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 175.376 triệu VND.

15 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	564.919	106.136	671.055
- Mua trong năm	-	7.750	7.750
Số dư cuối năm	564.919	113.886	678.805
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.999	80.152	88.151
- Khấu hao trong năm	811	6.966	7.777
Số dư cuối năm	8.810	87.118	95.928
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	556.920	25.984	582.904
Tại ngày cuối năm	556.109	26.768	582.877

Tại 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 71.664 triệu VND.

16 . Tài sản Có khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	663.155	191.125
Các khoản lãi, phí phải thu	2.886.583	2.438.595
Tài sản có khác	49.178	34.540
	3.598.916	2.664.260

16.1 . Các khoản phải thu

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	16.926	21.952
Thuế GTGT được khấu trừ	433	544
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.377	2.372
Các khoản phải thu nội bộ	279.320	85.872
Các khoản phải thu bên ngoài	364.099	80.385
	663.155	191.125

16.2 . Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	28.331	3.017
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	587.828	595.554
Lãi phải thu từ cho vay	2.270.206	1.814.429
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	218	25.595
	2.886.583	2.438.595

16.3 . Tài sản có khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	23.648	15.735
Chi phí chờ phân bổ	25.530	18.805
	49.178	34.540

17 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	52.584	95.504
Vay theo hồ sơ tín dụng	52.584	95.504
	52.584	95.504

18 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	11.047.110	9.060.479
Tiền gửi không kỳ hạn	3.396.760	896.479
- Bằng VND	3.396.760	896.479
Tiền gửi có kỳ hạn	7.650.350	8.164.000
- Bằng VND	7.250.000	7.711.000
- Bằng ngoại tệ	400.350	453.000
<i>Vay các TCTD khác</i>	43.029	26.089
- Bằng VND	42.225	25.245
- Bằng ngoại tệ	804	844
	11.090.139	9.086.568

19 . Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.986.083	3.055.955
- Bằng VND	6.967.435	3.035.546
- Bằng ngoại tệ	18.648	20.409
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	89.979.474	90.430.404
- Bằng VND	89.854.177	90.331.965
- Bằng ngoại tệ	125.297	98.439
Tiền gửi vốn chuyên dùng	29	27
- Bằng ngoại tệ	29	27
Tiền gửi ký quỹ	79.111	73.727
- Bằng VND	72.091	73.713
- Bằng ngoại tệ	7.020	14
	97.044.697	93.560.113

20 . Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	3.120	3.671
Cộng	3.120	3.671

21 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kỳ hạn	Tổng giá trị theo Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	6.202.481	-	-	6.202.481
Từ 05 năm trở lên (i)	1.635.400	-	-	1.635.400
	7.837.881	-	-	7.837.881

(i): Trong đó, số lượng trái phiếu được phân phối thành công từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng năm 2022 (đợt 1) (ngày kết thúc đợt chào bán: 19/09/2022) là 2.354.000 trái phiếu, mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Tính đến ngày 07/11/2022, toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu này (235.400 triệu đồng) đã được Ngân hàng sử dụng để bổ sung vốn cho vay trung - dài hạn dành cho Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức, phù hợp với phương án sử dụng vốn đã được Hội đồng quản trị thông qua.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kỳ hạn	Tổng giá trị theo Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	4.113.965	-	-	4.113.965
Từ 05 năm trở lên	1.200.000	-	-	1.200.000
	5.313.965	-	-	5.313.965

22 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	70.013	18.610
Các khoản phải trả nội bộ	315.860	188.153
- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	103	115
- Các khoản phải trả công nhân viên	295.577	171.770
- Phải trả nội bộ khác	20.180	16.268
Các khoản phải trả bên ngoài	91.129	52.574
- Các khoản phải trả về XD/CB, mua sắm TSCĐ	886	621
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	181	185
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	81.670	47.417
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	8.392	4.351
	477.002	259.337

23 . Vốn chủ sở hữu

23.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.531.355	7.398	564	470.634	215.056	811.514	9.036.521
Tăng trong năm	602.508	-	-	72.376	36.187	826.981	1.538.052
Tăng vốn trong năm	602.508	-	-	-	-	-	602.508
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	826.981	826.981
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	72.376	36.187	-	108.563
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(794.302)	(794.302)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	-	(191.794)	(191.794)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(602.508)	(602.508)
Số dư cuối năm	8.133.863	7.398	564	543.010	251.243	844.193	9.780.271

23 . Vốn chủ sở hữu

23.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

(i) Theo nghị quyết Đại hội Cổ đông Ngân hàng TMCP Bắc Á ngày 16/04/2022, Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
	Triệu VND
Trích các Quỹ	180.937
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	36.187
- Quỹ dự phòng tài chính	72.376
- Quỹ phúc lợi	36.187
- Quỹ khen thưởng	36.187
Thù lao HĐQT và BKS	10.857
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (8% vốn điều lệ) (ii)	602.508

(ii) Trong năm 2022, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 7.531.355.000.000 đồng lên 8.133.863.400.000 theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành thêm 60.250.840 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần qua hình thức phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2021.

23.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2022			31/12/2021		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp các cổ đông	8.133.863	8.133.863	-	7.531.355	7.531.355	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
	8.141.261	8.141.261	-	7.538.753	7.538.753	-

23.3 . Cổ phiếu

	31/12/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	813.386.340	753.135.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	813.386.340	753.135.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	813.386.340	753.135.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	813.386.340	753.135.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	813.386.340	753.135.500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

24 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	164.494	53.241
Thu nhập lãi cho vay	9.112.680	8.334.179
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.052.150	980.452
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	296.327	337.269
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	755.823	643.183
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	12.225	10.279
Thu khác từ hoạt động tín dụng	470	80.751
	10.342.019	9.458.902

25 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	7.471.798	6.934.401
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	364.504	334.053
Chi phí hoạt động tín dụng khác	140	80.821
	7.836.442	7.349.275

26 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	126.146	89.746
- Dịch vụ thanh toán	29.268	26.704
- Dịch vụ ngân quỹ	1.193	922
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	66.349	37.294
- Dịch vụ tư vấn	3.598	2.572
- Dịch vụ khác	25.738	22.254
Chi phí dịch vụ liên quan	(37.366)	(27.784)
- Dịch vụ thanh toán	(10.695)	(9.465)
- Dịch vụ ngân quỹ	(4.036)	(3.040)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(10.904)	(8.191)
- Dịch vụ tư vấn	(4.918)	(5.804)
- Dịch vụ khác	(6.813)	(1.284)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	88.780	61.962

27 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	172.201	103.941
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	172.201	103.941
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(120.562)	(74.344)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(120.562)	(74.344)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	51.639	29.597

28 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	142.285	173.982
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(23.332)	(1.948)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(11.477)	(2.625)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	107.476	169.409

29 . Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	145.202	160.252
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	140.507	75.775
- Thu nhập khác	4.695	84.477
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(48.594)	(79.235)
- Chi phí liên quan ủy thác thu hồi nợ	(239)	(59)
- Chi phí khác	(48.355)	(79.176)
Lãi thuần từ hoạt động khác	96.608	81.017

30 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	6.907	1.978
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6.907	1.978
Cộng	6.907	1.978

31 . Chi phí hoạt động

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.683	6.747
Chi phí cho nhân viên	1.083.884	755.861
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	908.184	619.279
- Các khoản chi đóng góp theo lương	83.278	66.138
- Chi trợ cấp	4.014	5.291
- Chi khác cho nhân viên	88.408	65.153
Chi về tài sản	199.343	183.069
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	41.168	34.792
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	43.083	22.860
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	40.997	22.552
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.086	308
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	133.735	127.218
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.148	10.061
Chi phí hoạt động khác	242.728	199.993
	1.712.604	1.305.809

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.031.999	904.192
Trừ:	(6.907)	(1.978)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.907)	(1.978)
Thu nhập chịu thuế	1.025.092	902.214
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (= Thu nhập tính thuế x Thuế suất thuế TNDN)	205.018	180.443
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	205.018	180.443
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	40.622	42.222
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(182.385)	(182.043)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	63.255	40.622

33 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	711.602	649.907
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	786.421	1.023.135
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	11.037.227	8.680.350
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	-	600.000
	12.535.250	10.953.392

34 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2022	Năm 2021
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.200	2.655
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	908.184	619.279
2. Thu nhập khác	32.577	27.594
3. Tổng thu nhập (1+2)	940.761	646.873
4. Tiền lương bình quân (Triệu VND/người/tháng)	23,65	19,44
5. Thu nhập bình quân hàng tháng (Triệu VND/người/tháng)	24,50	20,30

35 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế GTGT	754	14.024	(13.895)	883
2. Thuế TNDN	40.622	205.018	(182.385)	63.255
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.041	114.716	(103.225)	17.532
	47.417	333.758	(299.505)	81.670

36 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	272.873	93.986
Bảo lãnh khác	740.688	621.384
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	108.802	122.002
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	134.151	102.112
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	31.893	33.486
- Cam kết bảo lãnh khác	465.842	363.784
Cam kết giao dịch hối đoái	29.294.106	42.053.414
- Cam kết mua ngoại tệ	9.537.750	2.853.900
- Cam kết bán ngoại tệ	8.007.000	3.420.150
- Cam kết giao dịch hoán đổi	11.749.356	35.779.364
Cam kết cho vay không hủy ngang	207.293	152.189
Tổng	30.514.960	42.920.973

37 . Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	544.144	634.584
Tổng	544.144	634.584

38 . Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	821.144	814.855
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.816.839	1.664.851
Tổng	2.637.983	2.479.706

39 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

39.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 11; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

39.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ phải thu và các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	711.602	-	-	-	-	-	711.602
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	786.421	-	-	-	-	786.421
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.037.227	4.000.000	-	-	735.393	11.894.805
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	2.700.000	2.068.290	4.768.290
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	103.023	-	-	-	-	103.023
VI Cho vay khách hàng (*)	1.131.025	-	9.141.476	5.310.762	14.365.177	13.582.398	14.211.964	94.120.600
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	-	136.500	-	-	-	-	6.707.297	12.976.384
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	289.845	-	-	-	-	-	289.845
X Tài sản cố định	-	759.465	-	-	-	-	-	759.465
XI Tài sản có khác (*)	-	3.598.916	-	-	-	-	-	3.598.916
Tổng tài sản	1.131.025	5.496.328	17.068.147	9.310.762	14.365.177	16.282.398	23.722.944	130.009.351

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	335	52.249	52.584
I Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.090.139	3.000.000	-	-	-	-	11.090.139
II Tiền gửi của khách hàng	-	214.188	7.937.566	6.104.111	12.712.855	14.576.113	17.468.045	38.031.819	97.044.697
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	3.120	-	3.120
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	6.202.481	1.635.400	7.837.881
VI Các khoản nợ khác	-	3.105.192	-	-	-	-	-	-	3.105.192
Tổng nợ phải trả	-	3.319.380	16.027.705	9.104.111	12.712.855	14.576.113	23.673.981	39.719.468	119.133.613
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.131.025	2.176.948	1.040.442	206.651	1.652.322	1.706.285	48.963	2.913.102	10.875.738
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.131.025	2.176.948	1.040.442	206.651	1.652.322	1.706.285	48.963	2.913.102	10.875.738

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.461	41.369	-	51.830
II. Tiền gửi tại NHNN	-	41.960	-	41.960
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	5.302	1.100.792	402.805	1.508.899
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	91.145	-	91.145
XI. Tài sản có khác (*)	-	1.367	1.019	2.386
Tổng tài sản	15.763	1.276.633	403.824	1.696.220
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	401.154	-	401.154
III. Tiền gửi của khách hàng	8.883	142.098	13	150.994
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.406.205	-	4.406.205
VII. Các khoản nợ khác	8	1.515	-	1.523
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.891	4.950.972	13	4.959.876
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.872	(3.674.339)	403.811	(3.263.656)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.530.750	-	1.530.750
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	6.872	(2.143.589)	403.811	(1.732.906)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi tại ngày kết thúc năm tài chính:

Ngoại tệ	31/12/2022
	VND
USD	23.550
EUR	24.990
JPY	175
AUD	15.790
SGD	17.440
GBP	28.300
CAD	17.270
HKD	2.900
CHF	25.300

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ một (01) năm đến năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Các khoản nợ Chính phủ và NNNN; các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	711.602	-	-	-	-	711.602
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	786.421	-	-	-	-	786.421
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.037.227	2.000.000	-	735.393	122.185	11.894.805
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	450.000	-	4.018.290	300.000	-	4.768.290
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	103.023	-	-	-	-	103.023
VI Cho vay khách hàng (*)	513.879	617.146	12.623.942	11.753.327	18.022.544	34.947.309	15.642.453	94.120.600
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	136.500	599.974	3.437.553	6.551.868	2.250.489	12.976.384
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	162.845	127.000	289.845
X Tài sản cố định	-	-	-	-	-	202.545	556.920	759.465
XI Tài sản có khác (*)	-	-	359.892	1.439.566	1.799.458	-	-	3.598.916
Tổng tài sản	513.879	617.146	24.208.607	15.792.867	27.277.845	42.899.960	18.699.047	130.009.351
NỢ PHẢI TRẢ								
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	62	104	2.163	50.255	-	52.584
I Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.090.139	2.000.000	-	-	-	11.090.139
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.101.034	12.227.632	24.261.174	30.957.259	16.497.598	97.044.697
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.120	-	3.120
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.481	-	-	6.700.000	1.135.400	7.837.881
VI Các khoản nợ khác	-	-	608.412	236.537	249.678	1.708.323	302.242	3.105.192
Tổng nợ phải trả	-	-	22.802.128	14.464.273	24.513.015	39.418.957	17.935.240	119.133.613
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	513.879	617.146	1.406.479	1.328.594	2.764.830	3.481.003	763.807	10.875.738

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

40 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

41 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	94.978.178	108.134.836	1.220.854	103.023	17.744.674
	<u>94.978.178</u>	<u>108.134.836</u>	<u>1.220.854</u>	<u>103.023</u>	<u>17.744.674</u>

42 . Báo cáo bộ phận

42.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	10.472.079	9.622.605	6.907	1.978	455.774	364.218	-	-	10.934.760	9.988.801
1. Doanh thu lãi	10.329.794	9.448.623	-	-	12.225	10.279	-	-	10.342.019	9.458.902
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	142.285	173.982	6.907	1.978	-	-	-	-	149.192	175.960
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	443.549	353.939	-	-	443.549	353.939
II. Chi phí	(7.871.250)	(7.353.848)	-	-	(206.523)	(181.363)	(1.712.604)	(1.305.809)	(9.790.377)	(8.841.020)
1. Chi phí lãi	(7.836.442)	(7.349.275)	-	-	-	-	-	-	(7.836.442)	(7.349.275)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	(41.168)	(34.792)	(41.168)	(34.792)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(34.808)	(4.573)	-	-	(206.523)	(181.363)	(1.671.436)	(1.271.017)	(1.912.767)	(1.456.953)
Kết quả kinh doanh	2.600.829	2.268.757	6.907	1.978	249.251	182.855	(1.712.604)	(1.305.809)	1.144.383	1.147.781
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(112.384)	(243.589)	-	-	-	-	-	-	(112.384)	(243.589)
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.488.445	2.025.168	6.907	1.978	249.251	182.855	(1.712.604)	(1.305.809)	1.031.999	904.192

42 . Báo cáo bộ phận

42.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	121.607.571	115.452.165	426.345	426.345	103.241	30.692	7.872.194	5.084.095	130.009.351	120.993.297
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	711.602	649.907	711.602	649.907
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	786.421	1.023.135	786.421	1.023.135
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.992.432	8.167.005	-	-	-	-	4.902.373	2.429.048	11.894.805	10.596.053
4. Chứng khoán kinh doanh	4.768.290	8.528.001	-	-	-	-	-	-	4.768.290	8.528.001
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	103.023	5.097	-	-	103.023	5.097
6. Cho vay khách hàng	94.120.600	84.598.379	-	-	-	-	-	-	94.120.600	84.598.379
7. Chứng khoán đầu tư	12.839.884	11.745.780	136.500	136.500	-	-	-	-	12.976.384	11.882.280
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	289.845	289.845	-	-	-	-	289.845	289.845
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	759.465	756.340	759.465	756.340
10. Tài sản Có khác	2.886.365	2.413.000	-	-	218	25.595	712.333	225.665	3.598.916	2.664.260
IV. Nợ phải trả	118.656.610	110.604.602	-	-	-	-	477.003	259.337	119.133.613	110.863.939
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	52.584	95.504	-	-	-	-	-	-	52.584	95.504
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.090.139	9.086.568	-	-	-	-	-	-	11.090.139	9.086.568
3. Tiền gửi của khách hàng	97.044.697	93.560.113	-	-	-	-	-	-	97.044.697	93.560.113
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.120	3.671	-	-	-	-	-	-	3.120	3.671
5. Phát hành giấy tờ có giá	7.837.881	5.313.965	-	-	-	-	-	-	7.837.881	5.313.965
6. Các khoản nợ khác	2.628.189	2.544.781	-	-	-	-	477.003	259.337	3.105.192	2.804.118

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

42.2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nghệ An, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ông Giám đốc



Đoàn Thị Trang Liên

Nguyễn Hồng Yến

Thái Hương

